

PHỤ LỤC 1. QUY ĐỊNH ĐÁNH GIÁ ĐIỂM CỦA CÁC TIÊU CHUẨN CỦA TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ

I. Tiêu chí 1. Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (tối thiểu là 13,5 điểm, tối đa là 18 điểm)

Bảng 1A. Nhóm tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò

TT	Tiêu chuẩn theo loại đô thị	Vị trí, chức năng, vai trò	Điểm
1	Đặc biệt	Là Thủ đô hoặc trung tâm tổng hợp cấp quốc gia, quốc tế về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.	5,0
		Là trung tâm tổng hợp cấp quốc gia về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.	3,75
2	I	Là trung tâm tổng hợp cấp quốc gia về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh hoặc cả nước.	5,0
		Là trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh.	3,75
3	II	Là trung tâm tổng hợp cấp vùng về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh.	5,0
		Là trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh, vùng liên tỉnh.	3,75
4	III	Là trung tâm hành chính cấp tỉnh, trung tâm tổng hợp về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng liên tỉnh.	5,0
		Là trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.	3,75
5	IV	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện.	5,0

		Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc vùng liên huyện.	3,75
6	V	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5,0
		Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã.	3,75
* Đô thị được các tổ chức trong nước và quốc tế bình chọn danh hiệu là đô thị thông minh, đô thị đáng sống, đô thị xanh - sinh thái, xanh - sạch - đẹp, đô thị có sản phẩm thương hiệu quốc tế thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của nhóm tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò không vượt quá 5 điểm.			

Bảng 1B. Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị						Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V	
1	Cân đối thu chi ngân sách		Dư	Dư	Dư	Dư	Dư	Dư	2,0
			Đủ	Đủ	Đủ	Đủ	Đủ	Đủ	1,5
2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	≥ 3	≥ 2,1	≥ 1,75	≥ 1,4	≥ 1,05	≥ 0,7	2,0
			2,1	1,75	1,4	1,05	0,7	0,5	1,5
3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên						2,0
			Tăng theo mục tiêu đề ra						1,5
4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất	%	≥ 11	≥ 10,0	≥ 9,0	≥ 9,0	≥ 8,0	≥ 7,0	2,0
			9,0	9,0	8,0	8,0	7,0	6,0	1,5
5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	lần	≥ 2,0	≥ 2,0	≥ 2,0	≥ 1,75	≥ 1,5	≥ 1,25	2,0
			1,5	1,5	1,3	1,3	1,15	1,0	1,5
6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	< 1,5	< 2,0	< 2,5	< 3,0	< 4,0	< 5,0	2,0
			2,0	2,5	3,0	4,0	5,0	6,0	1,5

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị						Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V	
7	Tỷ lệ tăng dân số	%	≥ 2,2	≥ 2,0	≥ 1,8	≥ 1,6	≥ 1,4	≥ 1,2	1,0
			1,8	1,6	1,4	1,2	1,0	0,8	0,75

* Đô thị là thành phố trực thuộc trung ương, đô thị, khu vực dự kiến hình thành đô thị thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước thì được cộng 0,5 điểm; có chỉ số tổng hợp hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội không vượt quá 13 điểm.

II. Tiêu chí 2. Quy mô dân số (tối thiểu là 6,0 điểm, tối đa là 8,0 điểm)

Bảng 2. Nhóm tiêu chuẩn quy mô dân số

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị						Điểm	
			Đặc biệt	I		II	III	IV*		V
				Thành phố trực thuộc trung ương	Thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương					
1	Dân số toàn đô thị	1.000 người	≥ 6.000	≥ 5.000	≥ 1.000	≥ 500	≥ 200	≥ 100	Từ 4 nghìn người đến 20 nghìn người tương ứng đạt điểm từ 6,0 điểm đến 8,0 điểm.	2,0
			5.000	1.000	500	200	100	50		1,5
2	Dân số khu vực nội thành, nội thị	1.000 người	≥ 4.000	≥ 3.000	≥ 500	≥ 200	≥ 100	≥ 50		6,0
			3.000	500	200	100	50	20		4,5

* Trường hợp đô thị loại IV là thị trấn (không có ngoại thị) thì quy mô dân số từ 20.000 người đến 50.000 người tương ứng đạt điểm từ 6,0 điểm đến 8,0 điểm.

III. Tiêu chí 3. Mật độ dân số (tối thiểu là 6,0 điểm, tối đa là 8,0 điểm)

Bảng 3. Nhóm tiêu chuẩn mật độ dân số

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị					Điểm	
			Đặc biệt	I	II	III	IV		V
1	Mật độ dân số toàn đô thị*	người/km ²	≥ 3.500	≥ 3.000	≥ 2.000	≥ 1.800	≥ 1.400	≥ 1.200	2,0
			3.000	2.000	1.800	1.400	1.200	1.000	1,5
2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn**	người/km ²	≤ 20.000	≥ 12.000	≥ 10.000	≥ 8.000	≥ 6.000	≥ 4.000	6,0
			12.000	10.000	8.000	6.000	4.000	3.000	4,5

* Mật độ dân số toàn đô thị thấp hơn mật độ dân số trung bình cả nước do Tổng cục Thống kê công bố thì điểm tiêu chí mật độ dân số bị trừ 0,5 điểm.

** Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị:

- Chỉ xem xét đánh giá tiêu chuẩn mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị của khu vực nội thành, nội thị khi đô thị có mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 500 người/km² trở lên;
- Trường hợp mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 1.500 người/km² trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn về mật độ dân số không vượt quá 8 điểm;
- Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn vượt quá 20.000 người/km² thì chỉ đánh giá đạt 4,5 điểm.

IV. Tiêu chí 4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (tối thiểu là 4,5 điểm, tối đa là 6,0 điểm)

Bảng 4. Nhóm tiêu chuẩn tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị					Điểm	
			Đặc biệt	I	II	III	IV*		V
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	≥ 75	≥ 75	≥ 70	≥ 70	≥ 65	Từ 55% đến 65% tương ứng đạt điểm từ 4,5 điểm đến 6,0 điểm.	1,5
			70	65	65	60	55		1,0
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị	%	≥ 95	≥ 90	≥ 85	≥ 80	≥ 80	đến 6,0 điểm.	4,5
			90	85	80	75	70		3,5

* Trường hợp đô thị loại IV là thị trấn (không có ngoại thị) thì tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 65% đến 80% tương ứng đạt điểm từ 4,5 điểm đến 6,0 điểm.

V. Tiêu chí 5. Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị (tối thiểu là 45 điểm, tối đa là 60 điểm)

Bảng 5A. Nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị					Điểm	
			Đặc biệt	I	II	III	IV		V
I	Về hạ tầng xã hội								
I.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở*								
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ² sàn/người	≥ 32	≥ 32	≥ 32	≥ 32	≥ 32	≥ 28	1,0
			28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	26,0	0,75
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	100	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 90	≥ 90	1,0
			90	90	90	90	85	85	0,75
* Trường hợp tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm đạt mục tiêu đề ra thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà ở không vượt quá 2 điểm.									
I.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng*								
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m ² /người	60	60	60	80	80	100	1,0
			45	45	45	50	50	70	0,75
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người	m ² /người	≥ 5	≥ 5	≥ 5	≥ 4	≥ 4	≥ 3,5	1,0
			4	4	4	3	3	3	0,75
3	Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	m ² /người	≥ 2,0	≥ 2,0	≥ 2,0	≥ 1,5	≥ 1,5	≥ 1,5	1,0
			1,5	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	0,75
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/10.000 dân	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 30	≥ 30	1,0
			30	30	28	28	25	25	0,75
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	≥ 80	≥ 50	≥ 20	≥ 10	≥ 5	≥ 2	1,0
			50	20	10	5	2	1	0,75
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	≥ 20	≥ 14	≥ 10	≥ 6	≥ 4	≥ 2	1,0
			14	10	6	4	2	1	0,75
7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	công trình	≥ 15	≥ 10	≥ 7	≥ 5	≥ 3	≥ 2	1,0
			10	7	5	3	2	1	0,75

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị						Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V	
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	≥ 20	≥ 14	≥ 10	≥ 7	≥ 4	≥ 2	1,0
			14	10	7	4	2	1	0,75
* Trường hợp đô thị có khu vực dự trữ xây dựng bệnh viện đã chiến chống dịch bệnh, thiên tai thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về công trình công cộng không vượt quá 8 điểm.									
II	Về hạ tầng kỹ thuật								
II.1	Các tiêu chuẩn về giao thông*								
1	Công trình đầu mối giao thông	cấp	Quốc tế	Quốc tế	Quốc gia	Vùng liên tỉnh	Vùng tỉnh	Vùng liên huyện	1,0
			Quốc gia	Quốc gia	Vùng liên tỉnh	Vùng tỉnh	Vùng liên huyện	Huyện	0,75
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	≥ 26	≥ 24	≥ 22	≥ 19	≥ 17	≥ 16	1,0
			18	16	15	13	12	11	0,75
3	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km ²	≥ 10	≥ 10	≥ 8	≥ 8	≥ 6	≥ 6	2,0
			8	8	6	6	5	5	1,5
4	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người	m ² /người	≥ 17	≥ 15	≥ 13	≥ 11	≥ 9	≥ 7	1,0
			15	13	11	9	7	5	0,75
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	≥ 30	≥ 20	≥ 15	≥ 10	≥ 5	≥ 2	1,0
			20	15	10	6	3	1	0,75
* Trường hợp đô thị có đề án, dự án đầu tư chống ùn tắc giao thông, triển khai thực hiện hiệu quả thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về giao thông không vượt quá 6 điểm.									
** Trường hợp đô thị có hệ thống phương tiện giao thông công cộng dùng nhiên liệu sạch, hạn chế phát thải khí nhà kính hoặc sử dụng hệ thống xe đạp chia sẻ thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về giao thông không vượt quá 6 điểm.									
II.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng*								
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥ 2.100	≥ 2.100	≥ 1.500	≥ 1.500	≥ 1.000	≥ 1.000	1,0
			1.100	1.100	750	750	400	400	0,75
2	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	100	100	100	100	≥ 95	≥ 90	1,0
			95	95	95	95	90	80	0,75

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị					Điểm	
			Đặc biệt	I	II	III	IV		V
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	100	≥ 90	≥ 90	≥ 80	≥ 70	≥ 70	1,0
			90	80	80	70	50	50	0,75
* Trường hợp đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II có từ 50%, đô thị loại III, loại IV và loại V có từ 30% đường chính đô thị được lắp đặt thiết bị chiếu sáng tiết kiệm năng lượng, thông minh thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng không vượt quá 3 điểm.									
** Trường hợp đô thị có tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp đạt từ 15% trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng không vượt quá 3 điểm.									
II.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước*								
1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ngày đêm	≥ 130	≥ 130	≥ 125	≥ 125	≥ 120	≥ 100	1,0
			120	120	110	110	100	80	0,75
2	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	100	≥ 95	≥ 95	1,0
			95	95	95	95	90	80	0,75
* Trường hợp đô thị có các khu vực công cộng sử dụng nước uống tại vòi thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về cấp nước không vượt quá 2 điểm.									
II.4	Các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin*								
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	Số thuê bao /100 dân	100	100	100	100	100	≥ 80	1,0
			85	85	80	80	75	70	0,75
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	100	100	100	100	100	100	1,0
			75	75	70	70	65	60	0,75
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 70	≥ 60	≥ 50	1,0
			40	35	35	30	25	20	0,75
* Trường hợp đô thị có đề án đô thị thông minh để quản lý một trong số các lĩnh vực giao thông, trật tự xây dựng, y tế, giáo dục, du lịch, kiểm soát thiên tai, triều cường, bão lũ thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin không vượt quá 3 điểm.									

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị					Điểm	
			Đặc biệt	I	II	III	IV		V
III	Về vệ sinh môi trường								
III.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng*								
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km ²	≥ 5	≥ 4,5	≥ 4,5	≥ 4	≥ 3,5	≥ 3	2,0
			4,5	4	4	3,5	3	2,5	1,5
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	≥ 50	≥ 50	≥ 50	≥ 20	≥ 20	≥ 20	1,0
			20	20	20	10	10	10	0,75
* Trường hợp đô thị có triển khai xây dựng hệ thống thu gom nước thải riêng biệt, có thực hiện chương trình nạo vét sông, hồ, kênh, rạch,... trong đô thị thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng không vượt quá 3 điểm.									
III.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải*								
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥ 60	≥ 50	≥ 40	≥ 30	≥ 30	≥ 15	2,0
			40	30	20	15	15	10	1,5
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	≥ 85	≥ 85	≥ 85	≥ 85	≥ 85	≥ 85	1,0
			70	70	70	70	70	70	0,75
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	100	100	100	≥ 90	≥ 90	≥ 90	1,0
			90	90	90	80	80	80	0,75
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	≥ 90	≥ 90	≥ 80	≥ 80	≥ 70	≥ 65	1,0
			80	80	70	70	65	60	0,75
* Trường hợp đô thị có triển khai thực hiện hiệu quả phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải không vượt quá 5 điểm.									
III.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng*								
1	Nhà tang lễ	cơ sở	≥ 15	≥ 4	≥ 4	≥ 2	≥ 2	**	1,0
			10	2	2	1	1		0,75
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥ 80	≥ 60	≥ 30	≥ 15	≥ 10	≥ 10	1,0
			60	30	15	10	5	5	0,75

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị					Điểm	
			Đặc biệt	I	II	III	IV		V
<p>* Trường hợp đô thị có nghĩa trang tập trung được đầu tư xây dựng theo quy hoạch hoặc có khu vực dự trữ dự kiến để xây dựng nghĩa trang thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng không vượt quá 2 điểm.</p> <p>** Đô thị loại V không xem xét tiêu chuẩn nhà tang lễ; được tính điểm tối thiểu là 0,75 điểm.</p>									
III.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị*								
1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m ² /người	≥ 15	≥ 15	≥ 10	≥ 10	≥ 8	≥ 8	2,0
			10	10	7	7	6	6	1,5
2	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người	m ² /người	≥ 7	≥ 6	≥ 6	≥ 5	≥ 5	≥ 4	2,0
			6	5	5	4	4	3	1,5
<p>* Trường hợp khu vực nội thành, nội thị dành tối thiểu 20% quỹ đất để phát triển không gian xanh, bao gồm hành lang xanh, vành đai xanh, nêm xanh, sông, hồ, ao, không gian mở ven mặt nước, công viên, vườn hoa trong đô thị, cây xanh trong các khu đô thị, cây xanh trong công trình công cộng, taluy, kè sông, kênh, rạch (nếu có) được phủ xanh thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị không vượt quá 4 điểm.</p>									
IV	Về kiến trúc, cảnh quan đô thị*								
1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	quy chế	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế					2,0	
			75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế					1,5	
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	%	≥ 60	≥ 60	≥ 50	≥ 50	≥ 40	≥ 30	2,0
			50	50	40	40	30	20	1,5
3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện	dự án	≥ 8	≥ 6	≥ 4	≥ 4	≥ 2	≥ 2	2,0
			6	4	2	2	1	1	1,5
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	≥ 10	≥ 7	≥ 6	≥ 5	≥ 4	≥ 2	2,0
			8	5	4	3	2	1	1,5

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị					Điểm	
			Đặc biệt	I	II	III	IV		V
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	công trình	Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt					2,0	
			Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận					1,5	
6	Công trình xanh	công trình	Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận					1,0	
			Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận					0,75	
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	khu	≥ 10	≥ 6	≥ 6	≥ 4	≥ 2	≥ 2	1,0
			6	4	4	2	1	1	0,75
* Trường hợp đô thị có di sản văn hóa vật thể và thiên nhiên thế giới được UNESCO công nhận thì được cộng 1,0 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị không vượt quá 12 điểm.									

Bảng 5B. Nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị					Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	
I Về hạ tầng xã hội								
1	Trường học	%	≥ 90	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	1,0
			80	70	70	60	50	0,75
2	Cơ sở vật chất văn hóa	%	≥ 90	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	1,0
			80	70	70	60	50	0,75
3	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	%	≥ 90	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	1,0
			80	70	70	60	50	0,75
4	Nhà ở dân cư	%	100	100	100	100	100	1,0
			95	95	90	90	80	0,75
II Về hạ tầng kỹ thuật								
1	Giao thông	%	≥ 80	≥ 70	≥ 70	≥ 70	≥ 70	2,0
			60	50	50	50	40	1,5
2	Điện	%	100	≥ 90	≥ 90	≥ 80	≥ 80	1,0
			90	80	80	70	60	0,75

3	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	%	≥ 80	≥ 70	≥ 70	≥ 70	≥ 70	1,0
			60	50	50	50	40	0,75
III	VỀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG							
	Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	%	100	≥ 90	≥ 90	≥ 80	≥ 80	1,0
			90	80	80	70	60	0,75
IV	VỀ KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN							
	Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ	%	100	≥ 90	≥ 80	≥ 70	≥ 60	1,0
			90	80	70	60	50	0,75
<p>* Đối với đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị thì điểm của nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị được tính điểm tối đa là 10 điểm.</p> <p>** Trường hợp khu vực ngoại thành, ngoại thị có làng nghề truyền thống được cơ quan có thẩm quyền công nhận, lưu giữ nét đẹp văn hóa truyền thống, phong tục tập quán, lối sống hay công nghệ sản xuất và sản phẩm đặc sắc của một vùng trong một giai đoạn lịch sử nhất định thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị không vượt quá 10 điểm.</p>								

**PHỤ LỤC 2. CÁC TIÊU CHUẨN TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐÔ THỊ
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI KHU VỰC DỰ KIẾN THÀNH LẬP PHƯỜNG, QUẬN**

Bảng 2A. Các tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị áp dụng đối với khu vực dự kiến thành lập phường

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
1	Trạm y tế	Công trình	01 công trình theo quy định của Bộ Y tế				
2	Cơ sở hạ tầng thương mại (chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, siêu thị và trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa)	Công trình	02 công trình theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng				
3	Cơ sở giáo dục	%	100% công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) đạt quy mô tối thiểu của các công trình giáo dục hoặc đạt 100% tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 của Bộ Giáo dục và Đào tạo				
4	Đất công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 1,8				
5	Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình trung tâm văn hóa thể thao) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 1,0				
6	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥ 1.100	≥ 750	≥ 750	≥ 400	≥ 400
7	Đất giao thông (tính đến đường giao thông cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 11	≥ 9	≥ 8	≥ 7	≥ 5
8	Tỷ lệ đường được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ)	%	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 90
9	Đất cây xanh sử dụng công cộng (đất công viên, vườn hoa, sân chơi cấp đơn vị ở) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 2				
10	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 90	≥ 80
11	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả		Đáp ứng tiêu chuẩn tương ứng của xã nông thôn mới nâng cao trở lên				

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
12	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km ²	≥ 4	≥ 4	≥ 3,5	≥ 3	≥ 2,5
13	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 90	≥ 90	≥ 80	≥ 80	≥ 80

* Khu vực dự kiến thành lập phường đạt tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị khi có tối thiểu 10/13 tiêu chuẩn đạt theo quy định tại Bảng này.

** Khu vực dự kiến thành lập phường của đơn vị hành chính đô thị có yếu tố đặc thù quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 của Nghị quyết này đạt tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị khi có tối thiểu 07/13 tiêu chuẩn đạt theo quy định tại Bảng này.

*** Các tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị được tính toán đối với các công trình đã đưa vào sử dụng hoặc đang đầu tư xây dựng đáp ứng các quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và các chuyên ngành liên quan.

Bảng 2B. Các tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị áp dụng đối với khu vực dự kiến thành lập quận

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị	
			Đặc biệt	I
I	Về hạ tầng xã hội			
1	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	≥ 90	≥ 90
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người	m ² /người	≥ 4	≥ 4
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	m ² /người	≥ 1,5	≥ 1,5
4	Công trình y tế (bệnh viện, trung tâm y tế cấp huyện)		Đáp ứng tiêu chuẩn tương ứng của huyện nông thôn mới trở lên	
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề)	cơ sở	≥ 7	≥ 7
6	Trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia		Đáp ứng tiêu chuẩn tương ứng của huyện nông thôn mới nâng cao trở lên	

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị	
			Đặc biệt	I
7	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	≥ 4	≥ 2
8	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	công trình	≥ 3	≥ 2
9	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	≥ 4	≥ 2
II	Về hạ tầng kỹ thuật đô thị			
10	Mật độ đường giao thông đô thị (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy từ 6 m trở lên)	km/km ²	≥ 6	≥ 5
11	Tỷ lệ đường được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu vực)	%	≥ 95	≥ 95
12	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	≥ 80	≥ 70
13	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	≥ 95	≥ 90
14	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	≥ 75	≥ 70
15	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	≥ 35	≥ 35
III	Về vệ sinh môi trường			
16	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	≥ 20	≥ 20
17	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥ 20	≥ 20
18	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 90	≥ 90
19	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥ 60	≥ 30
20	Đất cây xanh công cộng trên địa bàn quận bình quân đầu người	m ² /người	≥ 4	≥ 4
IV	Về kiến trúc, cảnh quan đô thị			
21	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	%	≥ 60	≥ 40

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị	
			Đặc biệt	I
22	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện	dự án	≥ 4	≥ 2
23	Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	≥ 4	≥ 3
24	Công trình kiến trúc tiêu biểu	công trình	≥ 1	
25	Công trình xanh	công trình	Có ≥ 01 công trình xanh đang làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận hoặc đã được cấp giấy chứng nhận	
<p>* Khu vực dự kiến thành lập quận đạt tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị khi có tối thiểu 21/25 tiêu chuẩn đạt theo quy định tại Bảng này, trong đó mỗi nhóm tiêu chuẩn I, II, III, IV chỉ được có tối đa 01 tiêu chuẩn chưa đạt mức tối thiểu.</p> <p>** Khu vực dự kiến thành lập quận của đơn vị hành chính đô thị có yếu tố đặc thù quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 của Nghị quyết này đạt trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị khi có tối thiểu 15/25 tiêu chuẩn đạt theo quy định tại Bảng này, trong đó, nhóm tiêu chuẩn II có tối thiểu 3/6 tiêu chuẩn đạt, nhóm tiêu chuẩn III có tối thiểu 3/5 tiêu chuẩn đạt và nhóm tiêu chuẩn IV có tối thiểu 4/5 tiêu chuẩn đạt theo quy định của Bảng này.</p> <p>*** Các tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị được tính toán đối với các công trình đã đưa vào sử dụng hoặc đang đầu tư xây dựng đáp ứng các quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và các chuyên ngành liên quan.</p>				

PHỤ LỤC 3. PHƯƠNG PHÁP THU THẬP, TÍNH TOÁN CÁC TIÊU CHUẨN CỦA TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ

I. Tiêu chí 1. Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

1.1. Vị trí, chức năng, vai trò của đô thị trong hệ thống đô thị cả nước

- Vị trí của một đô thị trong hệ thống đô thị cả nước phụ thuộc vào phạm vi ảnh hưởng của đô thị, cụ thể: đô thị - trung tâm cấp quốc gia; đô thị - trung tâm cấp vùng (liên tỉnh); đô thị - trung tâm cấp tỉnh; đô thị - trung tâm cấp huyện và đô thị - trung tâm cấp tiểu vùng (trong huyện) được xác định căn cứ vào định hướng quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng vùng huyện, liên huyện trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Một đô thị có thể là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành của hệ thống đô thị. Đô thị là trung tâm tổng hợp khi có chức năng tổng hợp như: hành chính - chính trị, an ninh - quốc phòng, kinh tế (công nghiệp, dịch vụ, du lịch), đào tạo, nghiên cứu, khoa học kỹ thuật,... Đô thị là trung tâm chuyên ngành khi có một hoặc một số chức năng nổi trội hơn so với các chức năng khác và giữ vai trò quyết định tính chất của đô thị đó. Một đô thị là trung tâm tổng hợp của một hệ thống đô thị vùng tỉnh nhưng có thể chỉ là trung tâm chuyên ngành của một hệ thống đô thị một vùng liên tỉnh hoặc của cả nước.

- Đô thị, khu vực dự kiến hình thành đô thị để bảo tồn, phát huy giá trị đặc sắc cổ đô và di sản văn hóa vật thể đã được UNESCO công nhận được xác định là đô thị có tính chất đặc thù về văn hóa, đặc sắc về di sản.

Phương pháp xác định tính chất chuyên ngành hay tổng hợp của đô thị trong một hệ thống đô thị được căn cứ vào chỉ số chuyên môn hoá tính theo công thức sau:

$$C_E = \frac{E_{ij}}{E_j} : \frac{E_i}{E}$$

Trong đó:

C_E : Chỉ số chuyên môn hoá (nếu $C_E \geq 1$ thì đô thị đó là trung tâm chuyên ngành của ngành i);

E_{ij} : Lao động thuộc ngành i làm việc tại đô thị j;

E_j : Tổng số lao động các ngành làm việc ở đô thị j;

E_i : Tổng số lao động thuộc ngành i trong hệ thống các đô thị xét;

E : Tổng số lao động trong hệ thống đô thị xét.

Trong trường hợp không có đủ số liệu để tính chỉ số chuyên môn hoá C_E , thì tính chất đô thị có thể xác định theo đề án quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

1.2. Cân đối thu, chi ngân sách là tiêu chuẩn so sánh giữa tổng thu ngân sách với tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn.

1.3. Thu nhập bình quân đầu người/tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 01 năm, được tính toán, công bố theo quy định của pháp luật về thống kê.

1.4. Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ là tiêu chuẩn đánh giá mức độ tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ so với mục tiêu đề ra tại nghị quyết của Hội đồng nhân dân về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

1.5. Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất là tiêu chuẩn được xác định theo số liệu công bố của cơ quan có thẩm quyền hoặc phải được cơ quan thống kê xác nhận, được tính theo công thức sau:

$$T = \frac{T_1 + T_2 + T_3}{3}$$

Trong đó:

T: Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất (%);

T₁, T₂, T₃: Mức tăng trưởng kinh tế của từng năm.

1.6. Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước là tiêu chuẩn phản ánh mức tăng - giảm tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với mức tăng - giảm tổng sản phẩm nội địa cả nước.

1.7. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều là tiêu chuẩn được xác định theo số liệu công bố của cơ quan có thẩm quyền hoặc được cơ quan thống kê cấp tỉnh xác nhận.

1.8. Cách tính tỷ lệ tăng dân số theo quy định của Tổng cục Thống kê được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%).

II. Tiêu chí 2. Quy mô dân số

- Khái niệm, phương pháp tính:

Dân số toàn đô thị là dân số của thành phố, thị xã hoặc khu vực dự kiến thành lập thành phố, thị xã, bao gồm dân số khu vực nội thành, nội thị và dân số khu vực ngoại thành, ngoại thị; dân số thị trấn hoặc khu vực dự kiến thành lập thị trấn.

Dân số khu vực nội thành, nội thị là dân số các phường thuộc thành phố, thị xã hoặc dân số khu vực dự kiến hình thành khu vực nội thành, nội thị của thành phố, thị xã; dân số thị trấn hoặc khu vực dự kiến thành lập thị trấn.

Đối với thành phố trực thuộc trung ương, dân số khu vực nội thành bao gồm dân số các phường thuộc quận và khu vực dự kiến thành lập quận trực thuộc thành phố trực thuộc trung ương.

Số liệu dân số được tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề với năm gửi đề án đến cơ quan thẩm định, do cơ quan Công an có thẩm quyền cung cấp, xác

nhận hoặc do cơ quan thống kê có thẩm quyền công bố, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về cư trú, thống kê và quy định của Nghị quyết này.

- Công thức tính dân số:

$$P = N + Q_1$$

$$P_1 = N_1 + Q_2$$

Trong đó:

P: Dân số toàn đô thị (người);

P_1 : Dân số khu vực nội thành, nội thị (người);

N: Dân số thực tế thường trú toàn đô thị (người);

N_1 : Dân số thực tế thường trú khu vực nội thành, nội thị (người);

Q_1 : Dân số tạm trú quy đổi trong phạm vi toàn đô thị;

Q_2 : Dân số tạm trú quy đổi trong phạm vi khu vực nội thành, nội thị (người).

Dân số tạm trú quy đổi bao gồm khách tạm trú du lịch, khách tham gia các hoạt động văn hóa, lịch sử; lao động tạm trú trên địa bàn; bệnh nhân và người nhà chăm sóc; lao động giao thương qua lại tại các đô thị có đường biên giới quốc gia (nếu có) và từ các hoạt động khác chưa được tính toán đưa vào hệ thống thống kê được công bố, được tính theo công thức sau:

$$Q_{1,2} = \frac{2Q_t \times m}{365}$$

Trong đó:

Q_t : Số lượng khách tạm trú (lượt);

m: Số ngày tạm trú trung bình của một khách (ngày).

III. Tiêu chí 3. Mật độ dân số

Mật độ dân số phản ánh mức độ tập trung dân cư của đô thị được xác định trên cơ sở quy mô dân số đô thị và diện tích đô thị.

3.1. Mật độ dân số toàn đô thị được tính theo công thức sau:

$$D = \frac{P}{S}$$

Trong đó:

D: Mật độ dân số toàn đô thị (người/km²);

P: Dân số toàn đô thị đã tính quy đổi (người);

S: Diện tích đất tự nhiên toàn đô thị (km²) không bao gồm diện tích núi cao, mặt nước, không gian xanh có giá trị là vùng sinh thái, khu dự trữ thiên nhiên được xếp hạng về giá trị sinh học và các khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

3.2. Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đối với khu vực nội thành, nội thị, thị trấn được tính theo công thức sau:

$$D_1 = \frac{P_1}{S_1}$$

Trong đó:

D_1 : Mật độ dân số trong khu vực nội thành, nội thị, thị trấn (người/km²);

P_1 : Dân số khu vực nội thành, nội thị, thị trấn đã tính quy đổi (người);

S_1 : Diện tích đất xây dựng đô thị trong khu vực nội thành, nội thị, thị trấn (km²) là đất dành để xây dựng các khu chức năng đô thị (gồm cả hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị) bao gồm đất xây dựng các công trình phục vụ các hoạt động dân dụng gồm: đất đơn vị ở hoặc đất ở tại đô thị, đất công trình dịch vụ - công cộng đô thị, đất cây xanh công cộng đô thị, đất hạ tầng kỹ thuật đô thị và đất xây dựng công trình ngoài dân dụng gồm: đất xây dựng công trình công cộng, hành chính cấp trên đặt trên địa bàn đô thị, khu công nghiệp, du lịch tập trung, công trình giao thông đối ngoại, đầu mối hạ tầng kỹ thuật và đất xây dựng các công trình khác;

Đối với thành phố trực thuộc trung ương, S_1 gồm: đất xây dựng đô thị trong các quận và khu vực dự kiến thành lập quận trực thuộc thành phố trực thuộc trung ương.

IV. Tiêu chí 4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

4.1. Lao động phi nông nghiệp là lao động thuộc các ngành kinh tế quốc dân không thuộc ngành sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp (lao động làm việc trong khu vực sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, lao động làm muối, đánh bắt cá, công nhân lâm nghiệp được tính là lao động phi nông nghiệp).

4.2. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị được tính theo công thức sau:

$$K = \frac{E_0}{E_t} \times 100$$

Trong đó:

K : Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%);

E_0 : Số lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (lao động);

E_t : Tổng số lao động làm việc ở các ngành kinh tế toàn đô thị (lao động).

4.3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị được tính theo công thức sau:

$$K_1 = \frac{E_1}{E_{t1}} \times 100$$

Trong đó:

K_1 : Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (%);

E_1 : Số lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (lao động);

E_{t1} : Tổng số lao động làm việc ở các ngành kinh tế trong khu vực nội thành, nội thị (lao động).

Đối với thành phố trực thuộc trung ương, số lao động khu vực nội thành được xác định trên cơ sở các quận và khu vực dự kiến thành lập quận trực thuộc thành phố trực thuộc trung ương.

V. Tiêu chí 5. Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị

- Cơ sở hạ tầng đô thị theo hướng dẫn tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và các chuyên ngành liên quan.

- Chỉ xem xét, đánh giá các công trình đã được đầu tư xây dựng và đang hoạt động, trừ các trường hợp có quy định khác tại Nghị quyết này.

- Đối với thành phố trực thuộc trung ương, nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thành được xác định trên cơ sở các quận và khu vực dự kiến thành lập quận trực thuộc thành phố trực thuộc trung ương.

5.1. Nhóm các tiêu chuẩn đánh giá cho khu vực nội thành, nội thị:

5.1.1. Các tiêu chuẩn về công trình hạ tầng xã hội:

(1) Diện tích nhà ở bình quân đầu người được tính theo công thức sau:

$$\text{Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m}^2 \text{ sàn/người)} = \frac{\text{Tổng diện tích sàn nhà ở khu vực nội thành, nội thị (m}^2\text{)}}{\text{Dân số khu vực nội thành, nội thị (người)}}$$

(2) Tỷ lệ nhà kiên cố được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ nhà kiên cố (\%)} = \frac{\text{Tổng số nhà kiên cố (nhà)}}{\text{Tổng số nhà (nhà)}} \times 100$$

(3) Đất dân dụng bình quân đầu người được tính bằng diện tích đất dân dụng khu vực nội thành, nội thị và khu vực mở rộng trên dân số khu vực nội thành, nội thị.

Đất dân dụng là đất xây dựng các công trình chủ yếu phục vụ các hoạt động dân dụng gồm: đất đơn vị ở hoặc đất ở tại đô thị, đất công trình dịch vụ - công cộng đô thị, đất cây xanh công cộng đô thị và đất hạ tầng kỹ thuật đô thị.

(4) Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người được tính bằng diện tích đất xây dựng các công trình y tế, văn hóa, giáo dục, thể dục, thể thao, thương mại trên dân số khu vực nội thành, nội thị và khu vực mở rộng.

(5) Số giường bệnh các cơ sở y tế cấp đô thị bao gồm: số giường bệnh tại các trung tâm y tế, bệnh viện đa khoa, chuyên khoa các cấp (không bao gồm trạm y tế cấp xã).

Đối với đô thị loại V đã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế theo quy định của Bộ Y tế nhưng chưa có bệnh viện hoặc trung tâm y tế thì tiêu chuẩn cơ sở y tế cấp đô thị được tính điểm tối thiểu.

(6) Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị bao gồm: đại học, cao đẳng, trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

(7) Công trình văn hóa cấp đô thị bao gồm: thư viện, bảo tàng, triển lãm, nhà trưng bày, nhà hát, rạp xiếc, rạp chiếu phim, nhà văn hóa, nhà thiếu nhi, trung tâm hội nghị, câu lạc bộ, công trình vui chơi giải trí, công trình di tích lịch sử, văn hóa, công trình kiến trúc có giá trị, tượng đài và các công trình văn hóa khác.

(8) Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị bao gồm: sân thể thao, sân vận động, trung tâm thể dục, thể thao, nhà thi đấu, bể bơi và các công trình thể thao khác.

(9) Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị bao gồm: chợ, siêu thị, trung tâm thương mại và các công trình thương mại, dịch vụ khác.

5.1.2. Các tiêu chuẩn hạ tầng kỹ thuật:

(1) Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa diện tích đất giao thông và diện tích đất xây dựng đô thị.

Diện tích đất giao thông đô thị gồm diện tích đất đường sắt, đường tàu điện, đường giao thông đô thị (đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy từ 14 m trở lên; đô thị loại III, IV, loại V, các đô thị tại vùng núi, vùng cao tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy từ 7 m trở lên), điểm dừng xe, điểm đón trả khách, trạm thu phí giao thông, bến phà, bến ô tô, bãi đỗ xe, ga đường sắt, Cảng đường thủy nội địa, bến cảng, cảng cá và công trình đường thủy khác, Cảng hàng không (kể cả các khu vực thuộc phạm vi cảng hàng không, cảng đường thủy, ga đường sắt, ga tàu điện, bến xe ô tô) trên địa bàn đô thị.

(2) Mật độ đường giao thông đô thị được tính bằng tổng chiều dài các tuyến đường giao thông đô thị (đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy từ 14 m trở lên; đô thị loại III, IV, loại V, các đô thị tại miền núi, vùng cao tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy từ 7 m trở lên) và diện tích đất xây dựng đô thị.

(3) Diện tích đất giao thông bình quân đầu người được tính bằng diện tích đất giao thông đô thị trên dân số khu vực nội thành, nội thị và khu vực mở rộng.

(4) Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số lượt hành khách sử dụng vận tải công cộng và tổng nhu cầu đi lại của người dân.

Trường hợp có số liệu thống kê về vận tải hành khách công cộng bằng giao thông đường thủy thì có thể được xem xét bổ sung cho số liệu tính toán tỷ lệ vận tải hành khách công cộng.

(5) Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người trên năm được tính bằng bình quân tổng công suất sử dụng điện sinh hoạt hàng năm của tổng dân số các hộ gia đình.

(6) Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng chiều dài các đoạn đường được chiếu sáng và tổng chiều dài tuyến đường đô thị có chiều rộng phần xe chạy từ 14 m trở lên.

(7) Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng chiều dài ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng và tổng chiều dài ngõ, ngách, hẻm trong khu vực nội thành, nội thị và khu vực mở rộng.

(8) Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức tiêu thụ nước sạch bình quân (lít/người/ngày đêm)} = \frac{\text{Tổng số lít nước sạch sinh hoạt được các hộ gia đình, cá nhân sử dụng trung bình trong 1 ngày đêm}}{\text{Dân số được cấp nước sạch}}$$

Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người, đáp ứng các quy định tại quy chuẩn kỹ thuật do Bộ Y tế ban hành.

Dân số được cấp nước sạch là dân số thuộc các hộ gia đình ký hợp đồng sử dụng cấp nước sạch.

(9) Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ người dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (\%)} = \frac{\text{Dân số được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh}}{\text{Dân số khu vực nội thành, nội thị}} \times 100\%$$

(10) Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân là tiêu chuẩn phản ánh số lượng thuê bao băng rộng di động tính trên 100 dân.

(11) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số hộ gia đình sử dụng Internet cáp quang trên tổng số hộ gia đình.

(12) Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình là tổng số hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số hồ sơ thủ tục hành chính.

5.1.3. Các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường:

(1) Mật độ đường cống thoát nước chính được tính bằng tổng chiều dài đường cống thoát nước chính trên tổng diện tích đất xây dựng đô thị.

(2) Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số lượng các điểm ngập úng đã có giải pháp phòng, chống, khắc phục trên tổng số các điểm ngập úng.

(3) Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng nước thải được xử lý tại các nhà máy, trạm xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật trên tổng lượng nước thải đô thị phát thải.

(4) Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng chất thải nguy hại đã được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trên tổng lượng chất thải nguy hại phát thải.

(5) Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đã được thu gom trên tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát thải.

(6) Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đã được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trên tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát thải.

Đô thị loại đặc biệt, loại I chỉ đạt điểm tối đa khi bảo đảm các tiêu chuẩn theo quy định và phải có khu liên hợp xử lý chất thải rắn.

(7) Nhà tang lễ có thể kết hợp với nghĩa trang, công trình bệnh viện, cơ sở tôn giáo bảo đảm yêu cầu về vệ sinh, môi trường, không ảnh hưởng đến các hoạt động của các khu chức năng khác theo quy định.

(8) Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số trường hợp sử dụng hình thức hỏa táng trên tổng số ca tử trần.

(9) Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bao gồm đất công viên, vườn hoa cấp đô thị bảo đảm tiếp cận của người dân.

(10) Đất cây xanh toàn đô thị bao gồm đất cây xanh sử dụng công cộng, đất cây xanh sử dụng hạn chế, đất cây xanh chuyên dụng.

Đất cây xanh sử dụng hạn chế là đất cây xanh được trồng trong khuôn viên các công trình, công viên chuyên đề do tổ chức, cá nhân quản lý và sử dụng.

Đất cây xanh chuyên dụng là đất cây xanh trong vườn ươm, đất cây xanh phục vụ nghiên cứu, đất cây xanh cách ly.

5.1.4. Các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị:

(1) Tuyến phố được đánh giá, công nhận là tuyến phố văn minh đô thị khi bảo đảm các tiêu chuẩn: kiến trúc cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật, vệ sinh môi trường, trật tự đô thị và an toàn giao thông.

Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số lượng các tuyến phố được đánh giá, công nhận là văn minh đô thị trên tổng số các tuyến phố trong đô thị (tính từ đường phân khu vực trở lên).

(2) Không gian công cộng của đô thị bao gồm: công viên, vườn hoa, quảng trường, không gian sinh hoạt cộng đồng, khu vực đi bộ (được tổ chức là không gian mở, có điểm vui chơi, giải trí phục vụ đời sống tinh thần của cộng đồng dân cư đô thị).

(3) Công trình kiến trúc tiêu biểu là các công trình di sản văn hóa được cấp có thẩm quyền công nhận theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa hoặc công trình công cộng, công trình kiến trúc có giá trị được cấp có thẩm quyền công nhận theo pháp luật về kiến trúc.

(4) Công trình xanh là công trình đã được hệ thống chứng nhận công trình xanh (như LOTUS, LEED, Green Mark...) cấp giấy chứng nhận.

(5) Đối với các đô thị loại IV, loại V thì tiêu chuẩn khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh có thể được xem xét cho các cụm dân cư được quy hoạch và đầu tư xây dựng theo mô hình xanh, sinh thái, thông minh.

5.2. Nhóm các tiêu chuẩn đánh giá khu vực ngoại thành, ngoại thị:

(1) Khu vực đánh giá tại Bảng 5B của Phụ lục 1 bao gồm các khu vực còn lại ngoại trừ khu vực nội thành, nội thị đã được đánh giá tại Bảng 5A của Phụ lục 1 của Nghị quyết này.

(2) Các tiêu chuẩn đánh giá áp dụng đối với các công trình đã được đầu tư xây dựng và đang hoạt động.

(3) Mỗi tiêu chuẩn được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số lượng các xã đạt quy định của tiêu chuẩn đó theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới trên tổng số các xã thuộc khu vực ngoại thành, ngoại thị.

(4) Đối với thành phố trực thuộc trung ương, phạm vi đánh giá khu vực ngoại thành tại Bảng 5B của Phụ lục 1 gồm các xã thuộc các huyện trực thuộc thành phố trực thuộc trung ương.

**PHỤ LỤC 4. DANH MỤC CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ
TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG THEO VÙNG MIỀN**

TT	Vùng miền	Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
1	Trung du và miền núi phía Bắc (gồm 14 tỉnh)	Các tỉnh: Bắc Giang, Bắc Kạn, Cao Bằng, Điện Biên, Hà Giang, Hòa Bình, Lai Châu, Lào Cai, Lạng Sơn, Phú Thọ, Sơn La, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái.
2	Đồng bằng sông Hồng (gồm 11 tỉnh, thành phố)	Thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng. Các tỉnh: Bắc Ninh, Hà Nam, Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Quảng Ninh, Thái Bình, Vĩnh Phúc.
3	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (gồm 14 tỉnh, thành phố)	Thành phố Đà Nẵng. Các tỉnh: Bình Định, Bình Thuận, Hà Tĩnh, Khánh Hòa, Nghệ An, Ninh Thuận, Phú Yên, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế.
4	Tây Nguyên (gồm 05 tỉnh)	Các tỉnh: Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng.
5	Đông Nam Bộ (gồm 06 tỉnh, thành phố)	Thành phố Hồ Chí Minh. Các tỉnh: Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh.
6	Đồng bằng sông Cửu Long (gồm 13 tỉnh, thành phố)	Thành phố Cần Thơ. Các tỉnh: An Giang, Bạc Liêu, Bến Tre, Cà Mau, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long.